CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN T27	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:88/CV-T27	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
(V/v: Công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	**— ooOoo —**
	Khánh Hòa, ngày 09 tháng 04 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA
ĐẾN Số: 3392
Ngày: 19/5/26
Chuyển:

ĐƠN ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: **Sở Xây dựng Tỉnh Khánh Hòa**
Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Tỉnh Khánh Hòa về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN T27 đăng ký công bố công khai thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đến Sở xây dựng với các nội dung thông tin công bố công khai như sau:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN T27

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4200663650 đăng ký lần đầu ngày 25/10/2006, đăng ký sửa đổi lần thứ 13 ngày 18/09/2025, Nơi cấp: Sở tài chính tỉnh Khánh Hòa.

Địa chỉ trụ sở chính: 38A Lý Tự Trọng, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện pháp luật: Đỗ Văn Phong — Chức vụ: Tổng Giám đốc

Điện thoại: 0258.3821627 — Email: T27-vn@yahoo.com

Mã số thuế: 4200663650

2. Thông tin Phòng thí nghiệm: TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KẾT CẤU VÀ NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH

Địa chỉ: LK45 – 10 đường số 4, Khu đô thị Mỹ Gia Vĩnh Thái, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Người đại diện: Trần Thái Hà — Chức vụ: Phó giám đốc

Điện thoại: 0968.561.779

Trưởng phòng: Nguyễn Thị Hồng Hằng

Điện thoại: 0937.258.585 — Email: hang611@gmail.com

Phó trưởng phòng: Trần Nguyên Gia Lâm

Điện thoại: 0943.919.997 — Email: lamtng45@gmail.com

- Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
XI MĂNG					
1.	Xác định cường độ chịu uốn, nén	TCVN 6016:2011	Tủ dưỡng hộ, máy trộn, khuôn 40x40x160mm, bàn dàn, gá thử uốn, máy thử cường độ nén gá thử nén, cân kỹ thuật chính xác 1g, đồng hồ bấm giây	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
2.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015	Cân kỹ thuật chính xác 1g, đồng hồ bấm giây, ống đong có vạch chia, máy trộn, thước ±5mm, bộ vicat	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
3.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015	Dụng cụ Vicat	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
4.	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015	Dụng cụ Le Chatelier, Thùng luộc mẫu, Tủ dưỡng hộ	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
5.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023 TCVN 4030:2003	Sàng 0,09mm, cân kỹ thuật chính xác 1g, đồng hồ bấm giây, cân ±0,0005g, bình Le chatelier, nhiệt kế	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
6.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023	Bình Le chatelier, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, bê ổn nhiệt	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA					
7.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 4198:2014; TCVN 6221:1997	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn, Máy lắc sàng, Tủ sấy (105 ± 5)°C	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
8.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:2006 TCVN 6221:1997	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bình dung tích, Thùng ngâm mẫu, Côn thử độ sụt của cốt liệu, đường kính nhỏ 40 mm, đường kính lớn 90 mm, chiều cao 75 mm, Phễu, Que	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
9.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Cân thủy tĩnh chính xác 1%, và có giỏ đựng mẫu, Thước kẹp, Tủ sấy (105±5)°C	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
10.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006	Thùng đong, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Phễu chứa vật liệu, Bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy, Thước lá kim loại, Thanh gỗ thẳng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
11.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, Dụng cụ đảo mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
12.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06;	Cân phân tích chính xác 0,001g, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, Thùng rửa cốt liệu, Đồng hồ bấm giây, Tấm kính, Que hoặc kim sắt nhỏ	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
13.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; TCVN 8726:2012; TCVN 345:1986;	Ống dung tích hình trụ bằng thủy tinh, Cân phân tích chính xác 0,001g, Bếp cách thủy, Sàng có kích thước lỗ 20 mm, Thang màu để so sánh, Thuốc thử	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
14.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy nén thủy lực, máy khoan và máy cưa đá, máy mài nước, thước kẹp, thùng ngâm mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
15.	Xác định độ nén dập trong xilanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; TCVN 6221:1997	Máy nén thủy, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Bộ sàng, tủ sấy, thùng ngâm mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
16.	Xác định độ hao mòn Los Angeles	TCVN 7572-12:2006;	Máy Los Angeles, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Bộ sàng, Tủ sấy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
17.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Thước kẹp cải tiến, Bộ sàng, Tủ sấy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
18.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn, Kim sắt và kim nhôm, Búa con	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
19.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Kính lúp	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
20.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân phân tích chính xác 0,001g, Tủ sấy, Bộ sàng, Giấy nhám, Đũa thuỷ tinh	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
21.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	TCVN 9205:2012	Cân phân tích chính xác 0,001g, Bộ sàng, Thùng đựng mẫu, Khay đựng mẫu, Tủ sấy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
22.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTMC123; AASHTO TI 13-18	Cân kỹ thuật chính xác 0,1g, Thùng chứa, Lò nung, Sàng 0,3mm, Tỷ trọng kế	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
NƯỚC DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA					
23.	Xác định màu sắc, váng dầu mỡ	Mắt thường		Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
24.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996	Nồi cách thủy duy trì ở nhiệt độ giữa 96oC và 98oC; Ống nghiệm; Buret 10ml; Bình đong 100ml, 1000ml; Pipet	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
25.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	Bình đựng mẫu, nhiệt kế, máy đo pH, que khuấy, thuốc thử	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
26.	Xác định lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy 300oC, lò nung, bình hút ẩm, bát, chén sứ, chén bạch kim, phễu lọc, giấy lọc không tro	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
27.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988; TCVN 4506:2012	Tủ sấy 300oC, lò nung, bình hút ẩm, bát, chén sứ, chén bạch kim, phễu lọc, giấy lọc không tro	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA					
28.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012	Máy đo pH, máy khoan lấy lõi, búa, đục, máy nghiền, sàng 0,14mm, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, cân phân tích có độ chính xác 0,001g, bình định mức 1000ml, giấy chỉ thị pH, nhiệt kế hóa chất.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
29.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024	Thùng giữ nhiệt, tỷ trọng kế, ống trụ 500ml	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
BÊ TÔNG & HỖN HỢP BÊ TÔNG XI MĂNG					
30.	Xác định độ sụt	TCVN 3106:2022;	Bộ côn thử độ sụt, đồng hồ đo thời gian, thước đo	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
31.	Xác định độ chảy xòe	TCVN 12209:2018	Bộ côn thử độ sụt	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
32.	Xác định khả năng chống phân tầng	TCVN 12209:2018	Sàng, cân điện tử chính xác ± 20g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
33.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993	Cân chính xác tới 5g, Thùng đong hình trụ, Thước lá bằng thép	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
34.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022;	Khuôn thép kích thước 200x200x200mm, Sàng, Pipet 5ml	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
35.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993;	Cân kỹ thuật 50kg, Bộ sàng cát 5mm; l,2mm và 0,15mm, Tủ sấy 200°C,	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
36.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022;	Bình thử bọt khí, Bàn rung, Sàng có kích thước lỗ 40 mm.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
37.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Bình dung tích 100 mL, Tủ sấy (1O5±5)°C, Máy nghiền, bếp cách thủy, Sàng 5,0 mm; 1,25 mm và 0,125 mm, Bình hút ẩm, Hoá chất,	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			thuốc thử, Nước cất		
38.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Thùng ngâm,	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
39.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Thước đo (vạch chia lmm), Tủ sấy (105±5)°C, Bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
40.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm, Khuôn đúc mẫu (hình trụ 15xl5cm)	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
41.	Xác định độ co ngót	TCVN 3117:2022;	Biến dạng kế độ chính xác 0,002mm, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Nhiệt kế, ẩm kế	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
42.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; TCVN 10303:2025; TCVN 12252:2020;	Máy nén, Thước đo (vạch chia lmm), Thước góc, Đồng hồ đo thời gian có khả năng đọc đến ls	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
43.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022;	Máy nén, Thước đo (vạch chia lmm)	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
44.	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022;	Biến dạng kế độ chính xác 0,002mm, Máy nén, Thước đo	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
45.	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012;	Dụng cụ thử xuyên; Khuôn chứa mẫu thử; Sàng tiêu chuẩn; Que chọc; Nhiệt kế; Pipet	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
46.	Xác định độ pH trong bê tông và vừa	TCXDVN 329:2004; TCVN 9339:2012	Đồng hồ đo pH, Máy khoan ống, Máy cắt lấy mẫu bê tông cục, Máy khoan điện cầm tay, Búa, đục, Thìa, Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g, Cân phân tích chính xác 0,001 g, Cốc bàng thuỷ tinh, Cốc đong dung tích 100ml; 500ml, Bình định mức dung tích 1000ml, Giấy chỉ thị pH, Nhiệt kế	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
47.	Xác định cường độ kéo nhổ	TCVN 9490:2012	Bộ kích thủy lực	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
48.	Xác định hệ số thấm của bê tông	TCVN 8219:2009	Máy tự động đo độ thấm nước của bê tông	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
49.	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	778/1998/QĐ-BXD; TCVN 10306:2014	Máy trộn, Máy đầm rung, Dụng cụ đo độ sụt, Cân kỹ thuật, Khuôn đúc mẫu, Thùng bảo dưỡng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
50.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020	Máy khoan, máy cắt, Máy nén (sai số không lớn hơn ± 1,0% hoặc ± 2,0% so với lực được đo), Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Thước kẹp hoặc thước mét: có khả năng đo độ dài của mẫu và thanh cốt thép chính xác tới ± 1 %, Thước vuông, Bộ thước căn lá	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
BÊ TÔNG CỐT SỢI (Vật liệu GRC)					
51.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022	Máy nén Đệm truyền tải, Thước đo (vạch chia lmm), Thước góc, Đồng hồ đo thời gian có khả năng đọc đến ls	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
VỮA XÂY TÔ					
52.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Bộ sàng tiêu chuẩn, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
53.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022;	Cân kỹ thuật chính xác 1g, Thước kẹp có độ chính xác tới 0,1 mm, Bàn dằn, Khâu hình côn.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
54.	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022	Máy hút chân không, Đồng hồ đo áp lực chân không, Bình chứa 1 lít, Bộ thử khả năng giữ độ lưu động vữa, Đồng hồ bấm giây, Giấy lọc, Cân kỹ thuật, 1g, Thước kẹp chính xác tới 0,1 mm, Bay, chảo trộn mẫu, Bàn dằn, Khâu hình côn.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
55.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022;	Bộ thử thời gian đông kết của vữa, Đồng hồ bấm giây, Tủ dưỡng hộ mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
56.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022; TCVN 8876:2012	Cân kỹ thuật chính xác 0,1g, Tủ sấy, Thước kẹp, Cân thủy tĩnh	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
57.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022;	Khuôn, Chày đầm mẫu, Tủ dưỡng hộ mẫu, Tấm kính, Máy thử uốn, Máy nén	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
58.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022	Khay, Bốn miếng đệm, Đồng hồ bấm giây, Cân kỹ thuật có độ chính xác tới 0,1 % khối lượng, Tủ sấy, Thùng lưu mẫu, Khuôn kim loại	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
59.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 8876:2012	Bình đo hàm lượng khí có dạng hình trụ, Máy trộn hành tinh, ống thủy tinh dung tích 250mL	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
60.	Thiết kế thành phần cấp phối vữa	TCVN 4459:1987	Máy trộn, Máy đầm rung, Dụng cụ đo độ sụt, Cân kỹ thuật, Khuôn đúc	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
			mẫu, Thùng bảo dưỡng	Thương, Tùng, Lân	
VỮA CHÈN CÁP DỰ ỨNG LỰC					
61.	Xác định lượng vón cục trên sàng 2mm	TCVN 11971:2018	Sàng có kích thước lỗ 2mm, Ống đong không hút nước có thể tích 2000±5 ml	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
62.	Xác định độ chảy	TCVN 11971:2018	Côn bằng vật liệu không thấm nước, Đồng hồ bấm giây, Ống đong, Nhiệt kế	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
63.	Xác định độ chảy lan tỏa	TCVN 11971:2018	Tấm phẳng, Ống hình trụ bằng thép hoặc nhựa, Đồng hồ bấm giây, Nhiệt kế, Thước đo chiều dài.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
64.	Xác định độ tách nước sau 3h	TCVN 11971:2018	Ống hình trụ bằng thủy tinh hoặc bằng nhựa, có nắp làm kín ở mỗi đầu, Thước đo chiều dài, Nhiệt kế	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
65.	Xác định độ thay đổi thể tích vữa sau 24h	TCVN 11971:2018	Ống đong, bằng vật liệu không hút nước, có thể tích (2000 ±5) mL; Sàng, có kích thước lỗ bằng 2 mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
66.	Xác định cường độ nén	TCVN 11971:2018	Tủ dưỡng hộ, Bể ngâm mẫu, Máy trộn, Khuôn, Thiết bị dằn, Máy thử cường độ nén, Gá định vị cho máy thử cường độ nén, Cân	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
67.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015	Cân kỹ thuật chính xác 1g, Ống đong có vạch chia hoặc buret, ±1 mL, Máy trộn, Đồng hồ bấm giây, Thước, Bộ Vicat	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
68.	Xác định tỷ trọng	BS EN 445:07	Thùng giữ nhiệt, tỷ trọng kế, ống trụ 500ml	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
VỮA CHUYÊN DÙNG CHO BÊ TÔNG NHẸ					
69.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Bộ sàng tiêu chuẩn, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,1g, Tủ sấy điện.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
70.	Xác định độ lưu động	TCVN 3121-3:2022	Cân kỹ thuật chính xác 1g, Thước kẹp, Bàn dằn, Khâu hình côn.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
71.	Khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022	Máy hút chân không, Bộ thử khả năng giữ độ lưu động vữa, Đồng hồ bấm giây, Giấy lọc loại chảy trung bình 20g/m2, Cân kỹ thuật chính xác 1g, Thước kẹp có độ chính xác tới 0,1 mm, Khâu hình côn.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
72.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022	Bộ thử thời gian đông kết vữa, Đồng hồ bấm giây, Tủ dưỡng hộ mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
73.	Xác định thời gian điều chỉnh	TCVN 9028:2011	Cân kỹ thuật chính xác 0,001g, Tủ sấy 105°C	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
74.	Xác định cường độ uốn,	TCVN 3121-	Khuôn, Chày đầm mẫu, Tủ dưỡng	Lâm, Thắng, Điệp,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	nén	11:2022	hộ mẫu, Giấy lọc định tính, Tấm kính, Máy thử uốn, Máy nén, Hai tấm nén của máy được làm từ thép cứng.	Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
VỮA KHÔ TRỘN SẴN KHÔNG CO					
75.	Xác định độ tách nước, cường độ nén	TCVN 9204:2012	Thùng đong 2L, Cân kỹ thuật chính xác 5g, Khuôn 40x40x160mm, Chày đầm mẫu, Tủ dưỡng hộ mẫu, Mảnh vải cotton, Giấy lọc định tính, Tấm kính, Máy nén.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
THÉP XÂY DỰNG & KIM LOẠI KHÁC					
76.	Xác định kích thước hình học	TCVN 11227-2:2015;	Thước kẹp, thước cuộn, thước góc	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
77.	Xác định cường độ kéo	TCVN 197:2014; TCVN 314:2008	Máy thử kéo - nén - uốn, Thước kẹp và thước cuộn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
78.	Thử uốn	TCVN 198:2008;	Máy thử kéo - nén - uốn, Bộ gối uốn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
79.	Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997; TCXD 224:98	Máy thử kéo - nén - uốn, lò sấy hoặc nước sôi có thể được dùng để hóa già biến dạng, Thước đo góc	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
80.	Kiểm tra chiều dày lớp mạ kẽm	TCVN 5408:2007; TCVN 5877:2007; TCVN 5878:2007;	Thiết bị đo mạ kẽm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
81.	Thử nén bẹp ống thép	TCVN 1830:2008	Máy thử kéo - nén - uốn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
82.	Xác định độ cứng Rockwell	TCVN 257-2:2007;	Máy thử độ cứng Rockwell, Mũi thử bằng bi	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
MỐI HÀN					
83.	Xác định kích thước hình học	TCVN 1691:1975	Thước kẹp và thước cuộn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
84.	Thử nghiệm kéo mối hàn	TCVN 5403:1991; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010;	Máy thử kéo - nén - uốn, Thước kẹp đo chính xác 0,1 mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
85.	Thử uốn mối hàn	TCVN 5401:2010	Máy thử kéo - nén – uốn, Bộ gối uốn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
86.	Thử cắt mối hàn	TCVN 9391:2012;	Máy thử kéo - nén - uốn, thiết bị cắt	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
87.	kiểm tra mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018	Thiết bị phun xịt xách tay, bàn chải, nước.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
88.	Kiểm tra mối hàn bằng pp bột từ	TCVN 4396-1:2018; TCVN 11244-12:2018	Nam châm điện xách tay, Sơn phản quang, Bột từ	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
BU LÔNG, ỐC VÍT					
89.	Xác định cường độ chịu kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 11741:2017	Máy thử kéo, bộ chuông, thước kẹp chính xác 0,01 mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
90.	Xác định cường độ chịu cắt	TCVN: 11741:2017	Máy thử kéo, thiết bị cắt	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
BĂNG CHẶN NƯỚC					
91.	Xác định độ sai lệch kích thước	TCVN 11904:2017	Thước cuộn bằng thép, Thước đo góc vuông, thước thẳng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
92.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2007	Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Đĩa cân, Cốc, dung tích 250 cm3, Bình tỷ trọng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
GẠCH ĐẤT SÉT NUNG					
93.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009;	Thước đo có độ chính xác tới 0,1 mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
94.	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009;	Máy nén thủy lực, Máy cưa để cắt mẫu thử, Máy cưa để cắt mẫu thử, Bay, chảo để trộn vữa xi măng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
95.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009;	Máy uốn thủy lực	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
96.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009;	Cân kỹ thuật, độ chính xác 1g, Tủ sấy tới 200oC có điều chỉnh nhiệt độ, Thùng hoặc bể ngâm mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
97.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009;	Cân kỹ thuật, độ chính xác 1g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
98.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009;	Cân kỹ thuật, độ chính xác 1g, Thùng có khả năng chứa toàn bộ mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
99.	Kiểm tra sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009;	Tủ sấy tới nhiệt độ 200°C, Khay chứa nước	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
GẠCH BÊ TÔNG BỌT, BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP/ CHƯNG ÁP					
100.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017	Thước kẹp kim loại, chính xác đến 0,5mm, Thước thẳng, Thước ke vuông, có vạch chia đến 1 mm, Thước nivô, độ chính xác đến 0,1 mm/m, Thước lá, có chiều dày chuẩn, có vạch chia đến 1 mm, Bộ căn lá thép, có độ dày căn lá thép (0,02-1,00) mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
101.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017	Máy nén, Cân kỹ thuật chính xác 1g, Tủ sấy (105±5)°C	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
102.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017	Thước cặp, có khả năng đo đến 200 mm, khả năng đọc tới 0,1 mm, Cân kỹ thuật chính xác 0,1g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
103.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017	Tủ sấy có nhiệt độ đến 105°C, Thước cặp, Cân kỹ thuật chính xác 0,1g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
104.	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017	Tủ sấy tới 300oC, Cân chính xác 1g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
GẠCH BÊ TÔNG					
105.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016;	Thước lá thép có vạch chia đến 1 mm, Thước kẹp có vạch chia đến 0,1 mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
106.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016;	Tủ sấy tới 300°C, Cân kỹ thuật chính xác 1g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
107.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016;	Thiết bị thử độ thấm nước, Ống đo nước có đường kính (35 + 45) mm và có vạch chia đến 2 ml, Khay chứa mẫu thử không bị rò rỉ nước	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
108.	Xác định độ bền nén	TCVN 6477:2016;	Máy nén, Thước lá thép có vạch chia đến 1 mm, Cân kỹ thuật chính xác 1g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
109.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016;	Cân kỹ thuật chính xác 1g, Thước đo có vạch chia đến 1 mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
110.	Xác định khối lượng viên gạch	TCVN 6477:2016	Cân kỹ thuật chính xác 1g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN					
111.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999	Thước lá chính xác lmm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
112.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355:2009	Tủ sấy tới 300°C, Cân kỹ thuật chính xác 1g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
113.	Xác định độ bền nén	TCVN 6476:1999	Máy nén, Thước lá bảng kim loại có vạch chia đến lmm, Các miếng kính để là phẳng mặt vữa trát mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
GẠCH ỐP LÁT					
114.	Thí nghiệm uốn	TCVN 6415-4:2016; TCVN 4732:2016: ISO 10545-4:2014	Máy thử uốn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
115.	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016; TCVN 4732:2016; ISO 10545-9:2013	Tủ sấy, có khả năng làm việc ở nhiệt độ 145°c đến 150°C	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
116.	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016; ISO 10545-14:2015	Tủ sấy có nhiệt độ đến 105°C	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
GẠCH TERRAZZO, GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN					
117.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995	Đèn có ánh sáng 300 lux, thước có độ chính xác 0,1 mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
118.	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013	Tủ sấy có khả năng làm việc ở 105°C ± 5°c, Cân điện tử.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
119.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-2:1998	Máy thử uốn hoặc máy nén có phụ kiện thử uốn.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
120.	Xác định độ hút nước	TCVN 248: 1986	Tủ sấy, Cân kỹ thuật chính xác tới 1g, Thùng hay bê ngâm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
121.	Xác định độ chịu va đập xung kích	TCVN 6065:1995	Bi sắt hình cầu có đường kính 30mm, khối lượng 111-112g, Thước ống dài 1000mm có độ	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
			chính xác đến lmm		
ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN					
122.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:2016	Thước kẹp có độ chính xác 0,02mm, Thước đo góc kim loại không nhỏ hon 500mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
123.	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016	Thiết bị gia nhiệt, Tủ sấy 300°C, Cân có độ chính xác 0,0001 g, Bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
124.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016	Máy thử uốn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
ĐÁ ỐP LÁT NHÂN TẠO					
125.	Xác định kích thước, chất lượng bề mặt	TCVN 8057:2009	Thước kẹp có độ chính xác 0,02mm, Thước đo góc kim loại không nhỏ hon 500 mm, Thước đo tiêu chuẩn theo đường chéo tấm đá.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
126.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016	Tủ sấy 300°C, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,0001g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
127.	Xác định lực uốn gãy và độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016	Máy thử uốn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
NGÓI LỢP					
128.	Xác định kích thước hình học, độ cong, cân đối hình dạng	TCVN 4313:2023	Dụng cụ đo có độ chính xác tối thiểu là 1 mm, Đồng hồ so chính xác tối thiểu là 0,5 mm, Thước có độ chính xác đến 0,5mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
129.	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023	Khung, Miếng đệm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
130.	Xác định lực uốn gãy	TCVN 4313:2023	Máy nén có độ chính xác 2% và có khả năng tăng tải với tốc độ 50N/s	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
131.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016; TCVN 4313:2023	Bể nước, Tủ sấy đối lưu có khả năng duy trì nhiệt độ ở 105 ± 5 °C, Cân chính xác đến 0,1%, Thước có độ chính xác ít nhất 1 mm, Tủ sấy 300oC, Cân kỹ thuật chính xác 0,0001g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
TẤM THẠCH CAO					
132.	Xác định kích thước, độ sâu của gờ, độ vuông góc	TCVN 8257:2023	Thước vuông hình chữ T hoặc hình chữ L, Thước cặp chính xác đến 0,01 mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
133.	Xác định độ hút nước	TCVN 8257:2023	Bể nước, Đũa thủy tinh, Cân có độ chính xác đến 0,5g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
134.	XĐ độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257:2023	Vòng, Cân có độ chính xác đến 0,05 g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				Thương, Tùng, Lân	
TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN					
135.	Xác định cường độ bê tông	TCVN 3118:2022; TCVN 9490:2012	Máy nén	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
136.	Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép	TCVN 10798:2015	Thước kẹp hàm kẹp lớn có độ chính xác 0,1 mm, Thước kim loại hoặc thước nhựa dài 3 m có vạch chia 1 mm, Máy khoan, búa, đục sắt, Kính lúp có độ phóng đại 5-10 lần	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
137.	Xác định khả năng chịu tải	TCVN 6394:2014	Máy nén thủy lực, Kính phóng đại, thước căn lá, Tấm đệm cao su, Tấm ép cứng có đường kính 330 mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
TẤM TƯỜNG RỖNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN					
138.	Xác định cường độ bê tông	TCVN 3118:2022; TCVN 9490:2012	Máy nén 2000kN, Đệm truyền tải, thước đo, thước góc, đồng hồ	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
139.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 11524:2016	Thước đo, thước góc	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
140.	Xác định độ bền va đập	TCVN 11524:2016	Túi cát có khối lượng 30Kg	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
141.	Xác định cường độ nén tấm tường nhẹ 3 lớp	TCVN 9030:2017	Máy nén 2000kN, cân, tủ sấy có thể chỉnh và ổn định nhiệt độ 105±5 °C	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
TẤM TƯỜNG BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP CỐT THÉP					
142.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 12868:2020	Thước cuộn, thước kẹp, thước thép lá, thước thẳng dài 2m; kính soi vết nứt; bộ căn lá thép có độ dày lá thép (0,02-1,00)mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
143.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 12868:2020	Tủ xấy có khả năng điều chỉnh và ổn định ở nhiệt độ (105 ± 5)°c, bình hút ẩm; thước thép lá , cân kỹ thuật chính xác tới 1 g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
144.	Xác định độ bền nén	TCVN 12868:2020	Máy nén , Tủ xấy có khả năng điều chỉnh và ổn định ở nhiệt độ, thước thép lá hoặc thước kẹp, máy cắt; bay, chảo trộn xi măng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
145.	Xác định độ ẩm	TCVN 12868:2020	Cân điện tử, máy cắt, Tủ xấy có khả năng điều chỉnh và ổn định ở nhiệt độ (105 ± 5) °C; bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
146.	Xác định độ co khô	TCVN 12868:2020	Máy cắt, Tủ xấy (105 ± 5)°c, thước kẹp, cân kỹ thuật, tủ khí hậu có khả năng duy trì nhiệt độ xung quanh mẫu (27±2)°c độ ẩm tương đối đến 100%; bộ dụng cụ và thanh chuẩn, đầu đo bằng thép không gỉ	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
147.	Mức độ bảo vệ cốt thép chống ăn mòn (chiều dày lớp bê tông bảo vệ, hiệu số tỷ lệ gỉ thép cốt)	TCVN 12868:2020	Máy cắt; thước kẹp; thàng ngâm mẫu; tủ khí hậu có khả năng duy trì nhiệt độ xung quanh mẫu (27±2)oC.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
148.	Xác định khả năng chịu uốn	TCVN 12868:2020	Máy kéo uốn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
GỖ TỰ NHIÊN					
149.	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023	Cân kỹ thuật chính xác 0,001g; Tủ sấy;Bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
150.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023	Dụng cụ đo xác định được đến 0,1 mm; Cân chính xác đến ± 0,2%; Dụng cụ xác định độ ẩm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
151.	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 13707-16:2023	Dụng cụ đo chính xác đến 0,02 mm; tủ sấy; Bình hút ẩm; Bình, chứa nước cất; Cân chính xác đến 0,001g.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
BỘT BẢ TƯỜNG					
152.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023	Sàng thí nghiệm (90µm), Cân kỹ thuật chính xác 10mg.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
153.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015	Đồng hồ bấm giờ; Cân chính xác đến 0,01g.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
SƠN BẢO VỆ KẾT CẤU THÉP					
154.	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2020; ISO 3668:2017	Quan sát bằng mắt	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
155.	Xác định độ nhớt	TCVN 2092:2013; TCVN 3171:2011	Phễu, Nhiệt kế, Giá đỡ, ống nivo giọt nước, đồng hồ bấm giây, phòng điều nhiệt	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
156.	Xác định hàm lượng phần khô	TCVN 2093:1993	Đĩa kim loại, Tủ sấy (150 ± 2°C), cân phân tích (±0,1 mg), bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
157.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015	Thước đo	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
158.	Xác định thời gian khô	TCVN 2096-3:2015; TCVN 2096-1:2015	Đồng hồ bấm giờ, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
159.	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:2013	Thiết bị thử uốn, thước đo micromet	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
160.	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:2015	Kính lúp, dao cắt	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
161.	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100:2013	Thiết bị thử tại trọng rơi, tấm nền kim loại 200x20x0,25mm, phòng điều hòa.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
SƠN NHŨ TƯƠNG BITUM CHỐNG THẤM					
162.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015	Thước đo, gồm 1 khối thép cứng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
163.	Xác định độ nhớt quy ước	TCVN 2092:2013	Phễu chảy, Nhiệt kế, Giá đỡ, ống nivo giọt nước, đồng hồ bấm giây, phong điều nhiệt	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
164.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993	Tấm kính 1 (dày: 1,5 2mm, rộng: 90mm, dài: 120mm), Tấm kính 2 (dày: 2 - 2,5mm, rộng: 15mm, dài: 250mm)	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
165.	Xác định thời gian khô	TCVN 6557:2000	Đồng hồ bấm giờ, Cân kỹ thuật chính xác0,01g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
166.	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099:2013	Thiết bị thử uốn, thước đo micromet	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
167.	Xác định độ bám dính của màng sơn trên nền vữa	TCVN 2097:2015	Kính lúp, dao cắt	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
168.	Xác định độ chịu nhiệt	TCVN 6557:2000	Kính lúp, nhiệt kế 200°C, tủ sấy, chổi lông,	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
HÓA CHẤT CHỐNG THẤM					
169.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8826:2024;	Thùng giữ nhiệt, tỷ trọng kế, ống trụ 500ml	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
170.	Xác định hàm lượng chất rắn không bay hơi	TCVN 8826:2024;	Lọ thủy tinh, bình hút ẩm, pipet, tủ sấy 300°C, cân phân tích chính xác 0,001g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
171.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	Bình thủy tinh, nhiệt kế chính xác 0,5°C, pH mét, điện cực, máy khoáy.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
172.	Xác định độ thấm nước	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm, Khuôn đúc mẫu, Bàn chải sắt	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
				Thương, Tùng, Lân	
NHÔM ĐỊNH HÌNH					
173.	Xác định kích thước hình học	TCVN 11227-2:2015;	Thước panme	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
174.	Thí nghiệm thử kéo	TCVN 197:2014,	Máy thử nghiệm kéo	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
175.	Thí nghiệm thử uốn	TCVN 198:2008;	Máy thử nghiệm kéo uốn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
176.	Đo chiều dày lớp phủ	TCVN 5878:2007	Máy đo chiều dày	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
KÍNH XÂY DỰNG					
177.	Xác định kích thước, độ cong vênh, khuyết tật ngoại quan, biến dạng quang học	TCVN 7219:2018; TCVN 7527:2005; TCVN 7364-6:2018; TCVN 8260:2009	Thước panme	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
178.	Xác định độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2013;	Bộ thiết bị thử va đập bi rơi	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
179.	Thí nghiệm thử phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013	Búa, khung đo	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
180.	Xác định độ bền chịu ẩm	TCVN 7364-4:2018	Thùng đựng mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT					
181.	Xác định độ dày	TCVN 8220:2009; TCVN 5820:1994;	Thiết bị đo độ dày	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
182.	Xác định khối lượng đơn vị	TCVN 8221:2009; ISO 9864-05	Thước thẳng, compa đo có độ chính xác đến 1 mm, Cân điện tử	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
183.	Xác định chiều dày	TCVN 8220:2009	Dụng cụ lấy mẫu. Thiết bị đo độ dày. Đồng hồ bấm giây.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT					
184.	Xác định sức kháng nén của mẫu đất - xi măng	TCVN 9403:2012	Máy nén thủy lực	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
185.	Thí nghiệm trong phòng xác định sức kháng nén của mẫu xi măng đất	TCVN 9906:2014	Máy nén thủy lực	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
	ĐẤT XÂY DỰNG				
186.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014 AASHTO T145 AASHTO T11 AASHTO T27	Bộ sàng, cân, Tủ sấy 300°C, máy lắc sàng, nhiệt kế, bình hút ẩm, máy nghiền đất, bình phun tia, nước cất, dụng cụ trộn mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
187.	Xác định độ ẩm	TCVN 4196:2012	Tủ sấy 300°C, Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, Bình hút ẩm, Cốc thủy tinh, Rây đường kính lỗ 1 mm, cốc sứ, chày sứ đầu bọc cao su, khay men	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
188.	Xác định tỷ trọng	TCVN 4195:2012	Bình tỷ trọng thể tích 500 hoặc 1000ml, máy hút chân không hoặc bếp điện, cân phân tích độ chính xác 0,01g, tủ sấy, nhiệt kế và bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
189.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	Rây kích thước lỗ 1 mm, cối sứ, chày đầu bọc cao su, Bình thuỷ tinh có nắp, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cốc nhỏ bằng thuỷ tinh hoặc hộp nhôm có nắp, Tủ sấy 300°C, Bát sắt tráng men hoặc sứ, dao	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
190.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012 AASHTO T267	Tủ sấy, cân phân tích chính xác 0,001g, lò nung	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
191.	Xác định dung trọng	TCVN 4202:2012	Dao vòng, cân kỹ thuật độ chính xác 0,1 %, tủ sấy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
192.	Xác định sức chống cắt trên mấy cắt phẳng	TCVN 4199:1995;	Máy cắt phẳng, hộp cắt, bộ tạ hoặc hệ thống khí nén, vòng lực, đồng hồ so.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
193.	Xác định hệ số nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012	Máy nén cố kết có dao vòng kim loại, hệ thống gia tải, thiết bị đo biến dạng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
194.	Xác định Khối lượng thể tích lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721 : 2012	Cối đầm Proctor có dung tích 1000 cm3, Búa rung điện có công suất 600 W đến 750 W , Tủ sấy, cân, sàng, thùng đựng nước có dung tích khoảng 10 L	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
195.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012	Cối nhỏ có đường kính trong là 101,60mm, chiều cao là 116,43mm, chày đầm tiêu chuẩn khối lượng 2,495kg, Chầy đầm cải tiến có khối lượ-ng 4,536, Chầy đầm cơ khí (đầm máy), Cân chính xác±1g; Cân chính xác±0,01g, Tủ sấy, Sàng 4,75mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
196.	Xác định độ trương nở và chỉ số CBR	TCVN 12792:2020	Máy nén đa năng, đồng hồ đo biến dạng, cối khuôn CBR, chày đầm, dụng cụ đo trương nở, tấm gia tải thép, bể ngâm, tủ sấy, cân, sàng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
197.	Xác định hệ số thấm	TCVN 8723:2012;	Dao vòng thép, Hộp thấm đảm bảo kín nước. Ống đo áp được làm bằng thuỷ tinh hoặc chất dẻ đường kính trong khoảng từ 8 mm đến 10 mm.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
198.	Thí nghiệm nén 1 trục nở hông	ASTM D2166	Máy nén 1 trục	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
	ĐÁ XÂY DỰNG				
199.	Xác định cường độ nén và hệ số hóa mềm	TCVN 7572-10:2006, TCVN 10324:2014	Máy nén thủy lực, máy khoan, máy cưa, thước kẹp, thùng ngâm mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
200.	Xác định khối lượng thể tích của đá	TCVN 10322:2014	Cân kỹ thuật, máy khoan, máy cưa cắt đá, thước, tủ sấy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
201.	Xác định khối lượng riêng của đá	TCVN 8735:2012	Bình tỉ trọng, cân, Tủ sấy, Nhiệt kế. Bình hút ẩm, cối và chày, Sàng, Cốc, Bếp đun, Nước cất…	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
202.	Xác định độ ẩm, độ hút nước của đá	TCVN 10321:2014	Cân, tủ sấy, hộp đựng mẫu, bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
	CÁT SAN LẤP				
203.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014;	Bộ sàng, cân, tủ sấy, máy lắc sàng, nhiệt kế, bình hút ẩm, máy nghiền đất, bình phun tia, nước cất, dụng cụ trộn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
204.	Xác định độ ẩm tự nhiên	TCVN 4196:2012; TCVN 7572-7:2006	Tủ sấy, cân kỹ thuật chính xác 0,01g, bình hút ẩm có canxi clorua, cốc thủy tinh, rây đường kính lỗ 1 mm, Cốc sứ, chày sứ	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
205.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 7572-8:2006	Tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
206.	Xác định khối lượng thể tích xốp	TCVN 7572-6:2006;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, phễu, sàng tiêu chuẩn, thước lá kim loại,	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			thanh gỗ thẳng, nhẵn, thùng đong, tủ sấy	Thương, Tùng, Lân	
207.	Xác định hệ số thấm cát	TCVN 8723:2012	Bộ thiết bị thấm gồm ống thấm, hệ thống cấp nước và đo áp.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
208.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 8727:2012	Cối và chày sứ hoặc thủy tinh đầu chày bọc cao su, sàng phân tích, Cân kỹ thuật chính xác đến 0,01 g và 0,1g, Cân độ chính xác 0,001g, Tủ sấy, bình hút ẩm, bếp cách thủy, phễu lọc, bình định mức, buret, pipet, hóa chất	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
209.	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	Rây kích thước lỗ lmm, cối sứ và chày có đầu bọc cao su, Bình thuỷ tinh có nắp, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, Cốc thuỷ tinh có nắp dùng để xác định độ âm, tù sấy, bát sắt tráng men , dao	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
210.	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020	Cối nhỏ có đường kính trong là 101,60 và chiều cao là 116,43, Chày đầm tiêu chuẩn;Chày đầm cải tiến, chầy đầm cơ khí, dụng cụ tháo mẫu, Cân chính xác ± 1g, cân chính xác ± 0,01 g, Tủ sấy, sàng lỗ vuông 4,75mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
211.	Xác định góc ma sát trong của cát, góc nghỉ của cát	TCVN 8724:2012	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên, thùng chứa nước đường kính đáy từ 30 cm đến 40cm, chiều cao 30cm, sàng lỗ 2mm và 5mm, khay, chày gỗ, cối, chày sứ đầu bọc cao su	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
212.	Xác định chỉ số CBR và độ trương nở	TCVN 8821:2011; TCVN 12792:2020	Máy nén CBR; khuôn; cối chày đầm; dụng cụ ngâm mẫu; dụng cụ đo trương nở; các tấm gia tải; bể ngâm, tủ sấy, cân chính xác 0,01g, sàng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
CẤP PHỐI ĐÁ DĂM, CPĐD GIA CỐ XI MĂNG					
213.	Đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, cối, chày đầm cải tiến, Sàng lỗ vuông loại 19,0mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
214.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 8858:2023	Tủ dưỡng hộ, bể ngâm mẫu,máy thử cường độ nén 10 tấn và 30 tấn, gá thử nén	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
215.	Xác định cường độ chịu kéo khi ép chẻ	TCVN 8862:2011;	Máy thử cường độ nén 10 tân và 30 tân, gá thử nén	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
216.	Xác định cường độ nén đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy nén thủy lực, máy khoan, máy mài nước, thước kẹp, thùng ngâm mẫu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
217.	Thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024 AASHTO T27	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng, Tủ sấy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
218.	Xác định độ hao mòn Los-Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASH	Máy mài mòn Los Angeles, Bi thép có khối lượng mỗi viên 390g đến 445g, Cân kỹ thuật chính xác 0,001g, Bộ sàng, Tủ sấy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
219.	Xác định chỉ số sức chịu tải CBR và độ trương nở	TCVN 12792:2020	Máy đa năng 100kN; khuôn; cối chày đầm; dụng cụ ngâm mẫu; dụng cụ đo trương nở; tấm gia tải; bể ngâm, tủ sấy, cân chính xác 0,01g, sàng, dụng cụ tháo mẫu.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
220.	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo, tích số dẻo pp	TCVN 4197:2012	Rây kích thước lỗ 1 mm, cối sứ và chày đầu bọc cao su, Bình thuỷ tinh có nắp, Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, Cốc bằng thuỷ tinh hoặc hộp nhôm có nắp, Tủ sấy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
221.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006	Thước kẹp cải tiến, cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01 g, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
222.	Xác định hàm lượng sét cục	TCVN 7572-8:2006	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, tấm kính, kim sắt khô	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
BITUM					
223.	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 8818-2:2011; TCVN 7498:2005	Thiết bị cốc hở gồm, Nhiệt kế , Chất lỏng gia nhiệt	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
224.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	Bình chưng cất, Ống hứng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
225.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005;	Máy đo độ kim lún, Cốc đựng mẫu, Bể điều nhiệt, Chén trung chuyển, Thiết bị bấm giờ, Nhiệt kế	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
226.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005;	Khuôn đúc mẫu, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế để kiểm soát nhiệt độ nước.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
227.	Xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005;	Vòng - Bi, Bình thuỷ tinh, Khung treo.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
228.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt 5 giờ ở 163°C	TCVN 7499:2005;	Tủ sấy gia nhiệt, Giá quay, Nhiệt kế, Cốc đựng mẫu, Cân phân tích chính xác đến 0,001g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
229.	Xác định tỷ lệ độ kim lún sau gia nhiệt 5 giờ ở 163°C so với ban đầu	TCVN 7495:2005;	Máy đo độ kim lún, Cốc đựng mẫu, Bể ổn nhiệt, Bình trung chuyển, Nhiệt kế	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
230.	Xác định khối lượng riêng	TCVN	Bình đo tỷ trọng, Bể ổn nhiệt, Nhiệt	Lâm, Thắng, Điệp,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		7501:2005;	kế, Cân phân tích chính xác đến 0,001 g, Cốc thủy tinh	Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
231.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005;	Bếp đun, Bình ngâm mẫu bằng thủy tinh, Kính hiển vi hoặc công cụ quan sát	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA					
232.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012	Bình tỷ trọng, cân thí nghiệm, Tủ sấy thường, Bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
233.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020	Bộ rây tiêu chuẩn, cân chính xác tối thiểu 0,01 g, Tủ sấy 110±5°C	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
234.	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020	Cân chính xác đến 0,01 g, Tủ sấy, Khay sấy, Bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
235.	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	Tấm kính nhám, Que so sánh một sợi dây thép hoặc vật mẫu hình trụ có đường kính 3mm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG NHỰA					
236.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020	Bộ rây tiêu chuẩn 0,6mm; 0,3mm; 0,15mm và 0,075mm, Tủ sấy; Cân điện tử chính xác 0,01 g; Đồng hồ bấm giờ.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
237.	Xác định tỷ trọng khối, độ hút nước	AASHTO T84; AASHTO T85:2022	Cân kỹ thuật, Dụng cụ chứa mẫu dung tích giỏ thường từ 4 đến 7 Lít; Bể nước, Tủ sấy; Rây 4,75 mm; Khăn lau thấm nước.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
238.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	AASHTO T11	Cân phải chính xác đến 0,1g hoặc 0,1%; Rây dưới 0.075mm; Dụng cụ chứa mẫu/rửa, Tủ sấy; Chất trợ nổi/tác nhân làm ướt; Thìa hoặc dụng cụ khuấy.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
239.	Xác định độ hao mòn Los Angeles	TCVN 7572-12:2006	Máy Los Angeles; Bi thép (từ 6 đến 12 viên); Bộ rây tiêu chuẩn có Rây 1,7 mm là rây quan trọng nhất; Tủ sấy; Cân kỹ thuật; Khay đựng.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
240.	Xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu	AASHTO T112	Cân điện tử chính xác đến 0,1 mg; Bộ rây tiêu chuẩn; Tủ sấy, Nước.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
241.	Xác định hàm lượng hạt cuội sỏi bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân chính xác đến 0,1 %; Bộ sàng tiêu chuẩn,Tủ sấy; Khay đựng mẫu; Kính lúp hoặc thước kẹp.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
242.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006	Bộ sàng tiêu chuẩn; Thước kẹp chuyên dụng hoặc Thước kẹp thoi dẹt; Cân chính xác đến 0,1 %; Tủ sấy, Khay đựng mẫu.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
243.	Xác định cường độ nén đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy nén thủy lực,Tủ sấy; Thước kẹp; Máy gia công mẫu, Bình ngâm mẫu.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
244.	Xác định độ dính bám đá - nhựa đường	TCVN 7504:2005	Tủ sấy; Cốc thủy tinh hoặc bát sứ; Kẹp gắp; Giá treo hoặc lưới thép; Bep điện hoặc nguồn nhiệt; Đồng hồ bấm giờ, Nhiệt kế.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
245.	Xác định môđun độ lớn	AASHTO T27	Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Máy lắc sàng.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
246.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu nhỏ	TCVN 8860-7:2011;	Ống đong chuẩn; Phễu rót,Giá đỡ phễu; Tấm kính hoặc tấm kim loại phang; Cân điện tử có độ chính xác đến 0,1g; Tủ sấy; Bộ sàng tiêu chuẩn.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
247.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu lớn	TCVN 11807	Thùng đong, phễu, giá đỡ, khay, tủ sấy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
248.	Xác định giá trị đương lượng cát	AASHTOT176	Ống trụ nhựa có chia vạch; Bộ quả phao Có khối lượng tổng cộng là 1000 ± 5g; ống sục; Bộ ống xi-phông; Nút cao su; Máy lắc đương lượng cát; Đồng hồ bấm giây; Cân và tủ sấy; hóa chất.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
249.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 7572-18:2006	Cân có chính xác đến 0,1%,Tủ sấy, Thùng rửa, Sàng có kích thước lỗ 0,075 mm; Thước đo có vạch chia đến 1 mm, Thanh khuấy bằng gỗ hoặc kim loại.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
BÊ TÔNG NHỰA					
250.	Thí nghiệm Marshall xác định độ ổn định, độ dẻo, độ cứng quy ước	TCVN 8860-1:2011;	Máy nén Marshall; ,Đầu nén Marshall; Đồng hồ đo lực; Đồng hồ đo biến dạng; Bể ổn nhiệt; Bộ khuôn đúc mẫu; Búa đầm Có khối lượng 4536 ± 9 g và chiều cao rơi tự do 457,2 ± 1,5 mm, Giá đầm mẫu,Thiết bị tháo mẫu, Tủ sấy.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
251.	Xác định độ ổn định Marshall còn lại	TCVN 8860-12:2011;	Máy nén Marshall; Đầu nén Marshall; Bể ổn nhiệt; Đồng hồ đo lực và đo biến dạng; Bộ khuôn đúc mẫu và búa đầm; Tủ sấy; Nhiệt kế có độ chính xác đến 0,5 °C.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
252.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011	Bình tỷ trọng hoặc bình hút chân không, máy hút chân không và bàn rung; Bộ khuôn đúc mẫu và búa đầm Marshall; Cân điện tử Độ chính xác đến 0,01 g hoặc 0,1g.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
253.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011;	Cân điện tử; Bình tỷ trọng và máy hút chân không; ống đong; Cân kỹ thuật chính xác 0,01g.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
254.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011;	Cân điện tử chính xác 0,01g; Bình định mức hoặc ống đong; tủ sấy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				Thương, Tùng, Lân	
255.	Xác định hàm lượng nhựa bằng pp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011;	Máy chiết ly tâm; Vòng đệm giấy lọc; Bình đựng dung môi; Cân điện tử chính xác đến 0,01 g; Tủ sấy; Bình tỷ trọng hoặc ống đong; Bếp điện hoặc tủ hút độc; Khay nhôm; bàn chải lông mềm; bình xịt dung môi.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
256.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T11; AASHTO T27	Bộ sàng tiêu chuẩn; Máy lắc sàng; Cân điện tử; Tủ sấy, Chổi quét và khay đựng.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
257.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, KLR của bê tông nhựa ở trang thái rời	TCVN 8860-4:2011;	Bình tỷ trọng hoặc Bình hút chân không; Máy hút chân không Thiết bị tạo áp suất chân không; Đồng hồ đo áp suất; Bàn rung; Cân điện tử chính xác đến 0,1g; Bể ổn nhiệt; Nhiệt kế.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
258.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã nén	TCVN 8860-5:2011;	Cân điện tử chính xác đến 0,01g; Bể nước; Giá treo hoặc giỏ lưới; Tủ sấy; Nhiệt kế.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
259.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011;	Rọ thép; Khay hứng; Tủ sấy; Cân điện tử chính xác đến 0,1g; Nhiệt kế; Đồng hồ bấm giờ.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
260.	Xác định hệ số chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011;	Cân điện tử chính xác đến 0,01 g, bộ đồ gá đê cân thủy tĩnh; Tủ sây; Khăn âm.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
261.	Thiết kế cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:2011; TCVN 13567:2022	Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân điện tử; cát, bột khoáng và nhựa; Tủ sấy .	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
HỐ GA, NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC					
262.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 10333-1:2014	Thước thép, Thước cặp,Thước đo độ sâu, Thước đo góc, Đèn chiếu sáng cường độ cao; Kính lúp	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
263.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022	Máy mài mòn bê tông, Cân phân tích ±0,01 g, Thước cặp/micrometer; Thước đo độ sâu/khe hở ±0,1 mm, Đồng hồ đo thời gian	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
264.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 10333-2:2014	Thước đo	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
ỐNG CỐNG BTCT, CỐNG HỘP					
265.	Xác định kích thước,	TCVN	Thước thép, Thước cặp,Thước đo	Lâm, Thắng, Điệp,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	khuyết tật ngoại quan	9113:2012; TCVN 9116:2012	độ sâu, Thước đo góc, Đèn chiếu sáng cường độ cao; Kính lúp	Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
266.	Xác định độ thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012	Máy bơm Thước thép ±1 mm, Thước cặp, Thước đo độ sâu/khe hở.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
DUNG DỊCH BENTONITE & POLYMER					
267.	Xác định tỷ trọng	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020;	Cân tỷ trọng ±0,01 g/cm^3; Bộ hiệu chuẩn điểm 1,00 g/cm^3 ở 23 ± 1 °C, Nhiệt kế ±0,5 °C, Ống đong ±0,5 ml, Cân điện tử ±0,01g, Thiết bị khử khí	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
268.	Xác định độ nhớt	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020;	Phễu Marsh nước cất 23°C; Cốc chuẩn 946±5 ml, Nhiệt kế ±0,5°C,	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
269.	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020;	Máy đo pH ±0,01 pH; Nhiệt kế	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
270.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020;	Rây chuẩn, ống đong chia vạch 25 ml; Phễu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
271.	Xác định tỉ lệ chất keo	TCVN 11893:2017	Rây chuẩn, ống đong chia vạch 25 ml; Phễu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
272.	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017	Ống đong chia vạch 1000 ml; ±5 ml Que khuấy, pipet, phễu	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
273.	Xác định lượng tách nước	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020	Cốc đựng có vạch chia hình trụ dung tích 500 ±5ml, Cố chứa dung dịch Bentonite, Đồng hồ bấm giây, Máy ép lọc áp suất, Giấy lọc	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
274.	Xác định độ dày áo sét	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020	Cốc đựng có vạch chia hình trụ dung tích 500 ±5ml, Cố chứa dung dịch Bentonite, Đồng hồ bấm giây, Máy ép lọc áp suất, Giấy lọc	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
275.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017	Bộ dụng cụ Shearometer, Đồng hồ bấm giây	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG					
276.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng pp dao đai	TCVN 12791:2020	Cân chính xác 1g, Sàng 5mm, dao gạt đất, dao đai, búa, bàn chải lông	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
277.	Xác định KLTT và độ chặt tại hiện trường bàng pp rót	TCVN 8730:2012;	Bộ phễu rót cát, Cân 15kg	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	cát	AASHTOT191		Thương, Tùng, Lân	
278.	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012	Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; Các hộp nhôm có nắp đậy kín; Bình hút ẩm, Dụng cụ đào đất, khay đựng đất, dao cắt đất, thìa xúc,...	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
279.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012	Dao vòng hình trụ tròn; Cân kỹ thuật; Thước kẹp cơ khí; Thiết bị, dụng cụ để xác định độ ẩm; Dụng cụ đào đất,...	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
280.	Xác định môđun đàn hồi "E" bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Bộ đo E bằng tấm ép cứng, Đồng hồ so, cát sạch, thước nivo	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
281.	Xác định môđun đàn hồi "E" bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011;	Cần đo võng Benkelman, Đồng hồ so. Kích thủy lực, Tấm ép cứng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
282.	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011;	Bộ thiết bị CBR hiện trường	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
283.	Kiểm tra sức chịu tải, môdun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012;	Tấm nén, thiết bị chất tải, kích thủy lực, thiết bị đo chuyển vị	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
284.	Thí nghiệm độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011;	Bộ thước 3 mét	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
285.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng pp rắc cát	TCVN 8866:2011;	Bộ thử độ nhám, Thước dài 500mm, Cân kỹ thuật chính xác 0,1g	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
286.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012; TCVN 13536:2022; TCVN 13537:2022	Máy đo siêu âm	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
287.	Đánh giá cường độ BT trên kết cấu bằng pp súng bật nẩy	TCVN 9334:2012	Súng bật nảy	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
288.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng pp kết hợp siêu âm và súng bật nẩy	TCVN 9335:2012;	Súng bật nảy, Máy siêu âm cốt thép trong bê tông	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
289.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012	Máy siêu âm cốt thép trong bê tông.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
290.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng pp	TCVN 12252:20	Máy khoan lõi bê tông, Máy khoan	Lâm, Thắng, Điệp,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	khoan lấy mẫu		cầm tay, Máy cắt mẫu, Máy nén, Thước kẹp.	Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
291.	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012	Hệ kích gia tải và tải trọng, đồng hồ đo.	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
292.	Xác định lực kéo nhổ thép, bu lông, bát chôn sàn, vít cấy trên kết cấu	TCVN 11741:2017	Kích thủy lực	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
293.	Thử nghiệm độ bền neo trong đất	TCVN 8870:2011	Kích thủy lực	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
294.	pp thử nghiệm tại hiện trường băng tải trọng tĩnh ép dọc	TCVN 9393:2012;	Kích thủy lực, hệ thống tạo tải trọng	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
295.	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng kính lúp và pp soi camera	TCVN 7888:2014	Camera kết nối dây dẫn	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
296.	Xác định lực siết bu lông	TCVN 8298:2009;	Cờ lê lực	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
297.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn	TCVN 9351:2012 (2022)	Bộ thí nghiệm SPT	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	
298.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	TCVN 10184:2021	Bộ thí nghiệm cắt cánh	Lâm, Thắng, Điệp, Thạch, Hằng, Huy, Thương, Tùng, Lân	

3. Thông tin Trạm thí nghiệm hiện trường số 1:

Địa chỉ: Thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng, tỉnh Khánh Hòa

(Dự án XD tuyến đường ven biển từ Xã Vạn Lương Huyện Vạn Ninh đi thị Xã Ninh Hòa)

Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Trạm thí nghiệm hiện trường số 1.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
XI MĂNG					
1.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015	Cân kỹ thuật chính xác 1g, đồng hồ bấm giây, ống đong có vạch chia, máy trộn, thước ±5mm, bộ vicat	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
2.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015	Dụng cụ Vicat	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
3.	Xác định độ mịn	TCVN	Sàng 0,09mm, cân kỹ thuật chính	Lâm, Thắng, Tùng,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		13605:2023 TCVN 4030:2003	xác 1g, đồng hồ bấm giây, cân ±0,0005g, bình Le chatelier, nhiệt kế	Huy	
CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA					
4.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 4198:2014; TCVN 6221:1997	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn, Máy lắc sàng, Tủ sấy (105 ± 5)°C	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
5.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:2006 TCVN 6221:1997	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bình dung tích, Thùng ngâm mẫu, Côn thử độ sụt của cốt liệu, đường kính nhỏ 40 mm, đường kính lớn 90mm, chiều cao 75 mm, Phễu, Que	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
6.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Cân thủy tĩnh chính xác 1%, và có giỏ đựng mẫu, Thước kẹp, Tủ sấy (105±5)°C	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
7.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006	Thùng đong, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Phễu chứa vật liệu, Bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy, Thước lá kim loại, Thanh gỗ thẳng	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
8.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, Dụng cụ đảo mẫu	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
9.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06;	Cân phân tích chính xác 0,001g, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, Thùng rửa cốt liệu, Đồng hồ bấm giây, Tấm kính, Que hoặc kim sắt nhỏ	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
10.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; TCVN 8726:2012; TCVN 345:1986;	Ống dung tích hình trụ bằng thủy tinh, Cân phân tích chính xác 0,001g, Bếp cách thủy, Sàng có kích thước lỗ 20 mm, Thang màu để so sánh, Thuốc thử	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
11.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy nén thủy lực, máy khoan và máy cưa đá, máy mài nước, thước kẹp, thùng ngâm mẫu	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
12.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Thước kẹp cải tiến, Bộ sàng, Tủ sấy	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
13.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn, Kim sắt và kim nhôm, Búa con	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
14.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Kính lúp	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
15.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	TCVN 9205:2012	Cân phân tích chính xác 0,001g, Bộ sàng, Thùng đựng mẫu, Khay đựng mẫu, Tủ sấy	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
16.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTMC123; AASHTO TI 13-18	Cân kỹ thuật chính xác 0,1g, Thùng chứa, Lò nung, Sàng 0,3mm, Tỷ trọng kế	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
BÊ TÔNG & HỖN HỢP BÊ TÔNG XI MĂNG					
17.	Xác định độ sụt	TCVN 3106:2022;	Bộ côn thử độ sụt, đồng hồ đo thời gian, thước đo	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
18.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993	Cân chính xác tới 5g, Thùng đong hình trụ, Thước lá bằng thép	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
19.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993;	Cân kỹ thuật 50kg, Bộ sàng cát 5mm; l,2mm và 0,15mm, Tủ sấy 200°C,	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
20.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Bình dung tích 100 mL, Tủ sấy (1O5±5)°C, Máy nghiền, bếp cách thủy, Sàng 5,0 mm; 1,25 mm và 0,125 mm, Bình hút ẩm, Hoá chất, thuốc thử, Nước cất	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
21.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Thước đo (vạch chia lmm), Tủ sấy (105±5)°C, Bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
22.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; TCVN 10303:2025; TCVN 12252:2020;	Máy nén, Thước đo (vạch chia lmm), Thước góc, Đồng hồ đo thời gian có khả năng đọc đến ls	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
23.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020	Máy khoan, máy cắt, Máy nén (sai số không lớn hơn ± 1,0% hoặc ± 2,0% so với lực được đo), Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Thước kẹp hoặc thước mét: có khả năng đo độ dài của mẫu và thanh cốt thép chính xác tới ± 1 %, Thước vuông, Bộ thước căn lá	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
ĐẤT XÂY DỰNG					
24.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014 AASHTO T145 AASHTO T11 AASHTO T27	Bộ sàng, cân, Tủ sấy 300°C, máy lắc sàng, nhiệt kế, bình hút ẩm, máy nghiền đất, bình phun tia, nước cất, dụng cụ trộn mẫu	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
25.	Xác định độ ẩm	TCVN	Tủ sấy 300°C, Cân kỹ thuật độ	Lâm, Thắng, Tùng,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		4196:2012	chính xác 0,01g, Bình hút ẩm, Cốc thủy tinh, Rây đường kính lỗ 1 mm, cốc sứ, chày sứ đầu bọc cao su, khay men	Huy	
26.	Xác định tỷ trọng	TCVN 4195:2012	Bình tỷ trọng thể tích 500 hoặc 1000ml, máy hút chân không hoặc bếp điện, cân phân tích độ chính xác 0,01g, tủ sấy, nhiệt kế và bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
27.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	Rây kích thước lỗ 1 mm, cối sứ, chày đầu bọc cao su, Bình thuỷ tinh có nắp, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cốc nhỏ bằng thuỷ tinh hoặc hộp nhôm có nắp, Tủ sấy 300°C, Bát sắt tráng men hoặc sứ, dao	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
28.	Xác định dung trọng	TCVN 4202:2012	Dao vòng, cân kỹ thuật độ chính xác 0,1 %, tủ sấy	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
29.	Xác định Khối lượng thể tích lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	Cối đầm Proctor có dung tích 1000 cm3, Búa rung điện có công suất 600 W đến 750 W , Tủ sấy, cân, sàng, thùng đựng nước có dung tích khoảng 10 L	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
30.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012	Cối nhỏ có đường kính trong là 101,60mm, chiều cao là 116,43mm, chày đầm tiêu chuẩn khối lượng 2,495kg, Chầy đầm cải tiến có khối lượng 4,536, Chầy đầm cơ khí (đầm máy), Cân chính xác±1g; Cân chính xác±0,01g, Tủ sấy, Sàng 4,75mm	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
ĐÁ XÂY DỰNG					
31.	Xác định cường độ nén và hệ số hóa mềm	TCVN 7572-10:2006, TCVN 10324:2014	Máy nén thủy lực, máy khoan, máy cưa, thước kẹp, thùng ngâm mẫu	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
32.	Xác định khối lượng thể tích của đá	TCVN 10322:2014	Cân kỹ thuật, máy khoan, máy cưa cắt đá, thước, tủ sấy	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
33.	Xác định khối lượng riêng của đá	TCVN 8735:2012	Bình tỉ trọng, cân, Tủ sấy, Nhiệt kế. Bình hút ẩm, cối và chày, Sàng, Cốc, Bếp đun, Nước cất…	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
34.	Xác định độ ẩm, độ hút nước của đá	TCVN 10321:2014	Cân, tủ sấy, hộp đựng mẫu, bình hút ẩm	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
CÁT SAN LẤP					
35.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014;	Bộ sàng, cân, tủ sấy, máy lắc sàng, nhiệt kế, bình hút ẩm, máy nghiền đất, bình phun tia, nước cất, dụng cụ trộn	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
36.	Xác định độ ẩm tự nhiên	TCVN	Tủ sấy, cân kỹ thuật chính xác	Lâm, Thắng, Tùng,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		4196:2012; TCVN 7572-7:2006	0,01g, bình hút ẩm có canxi clorua, cốc thủy tinh, rây đường kính lỗ 1 mm, Cốc sứ, chày sứ	Huy	
37.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 7572-8:2006	Tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
38.	Xác định khối lượng thể tích xốp	TCVN 7572-6:2006;	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, phễu, sàng tiêu chuẩn, thước lá kim loại, thanh gỗ thẳng, nhẵn, thùng đong, tủ sấy	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
39.	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	Rây kích thước lỗ lmm, cối sứ và chày có đầu bọc cao su, Bình thuỷ tinh có nắp, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, Cốc thuỷ tinh có nắp dùng để xác định độ ẩm, tủ sấy, bát sắt tráng men , dao	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
40.	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020	Cối nhỏ có đường kính trong là 101,60 và chiều cao là 116,43, Chày đầm tiêu chuẩn;Chày đầm cải tiến, chầy đầm cơ khí, dụng cụ tháo mẫu, Cân chính xác ± 1g, cân chính xác ± 0,01 g, Tủ sấy, sàng lỗ vuông 4,75mm	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
41.	Xác định góc ma sát trong của cát, góc nghỉ của cát	TCVN 8724:2012	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên, thùng chứa nước đường kính đáy từ 30 cm đến 40cm, chiều cao 30cm, sàng lỗ 2mm và 5mm, khay, chày gỗ, cối, chày sứ đầu bọc cao su	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
42.	Xác định chỉ số CBR và độ trương nở	TCVN 8821:2011; TCVN 12792:2020	Máy nén CBR; khuôn; cối chày đầm; dụng cụ ngâm mẫu; dụng cụ đo trương nở; các tấm gia tải; bể ngâm, tủ sấy, cân chính xác 0,01g, sàng	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
CẤP PHỐI ĐÁ DĂM, CPĐD GIA CỐ XI MĂNG					
43.	Đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, cối, chày đầm cải tiến, Sàng lỗ vuông loại 19,0mm	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
44.	Xác định cường độ nén đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy nén thủy lực, máy khoan, máy mài nước, thước kẹp, thùng ngâm mẫu	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
45.	Thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024 AASHTO T27	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng, Tủ sấy	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
46.	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo, tích số dẻo pp	TCVN 4197:2012	Rây kích thước lỗ 1 mm, cối sứ và chày đầu bọc cao su, Bình thuỷ tinh có nắp, Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, Cốc bằng thuỷ tinh hoặc hộp nhôm có nắp, Tủ sấy	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
47.	Xác định hàm lượng hạt	TCVN 7572-	Thước kẹp cải tiến, cân kỹ thuật, độ	Lâm, Thắng, Tùng,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	thoi dẹt	13:2006	chính xác 0,01 g, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn	Huy	
48.	Xác định hàm lượng sét cục	TCVN 7572-8:2006	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy, tấm kính, kim sắt khô	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG					
49.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng pp dao đai	TCVN 12791:2020	Cân chính xác 1g, Sàng 5mm, dao gạt đất, dao đai, búa, bàn chải lông	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
50.	Xác định độ chặt tại hiện trường bàng pp rót cát	TCVN 8730:2012; AASHTOT191	Bộ phễu rót cát, Cân 15kg	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
51.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012	Dao vòng hình trụ tròn; Cân kỹ thuật; Thước kẹp cơ khí; Thiết bị, dụng cụ để xác định độ ẩm; Dụng cụ đào đất,...	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
52.	Xác định môđun đàn hồi "E" bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011;	Cần đo võng Benkelman, Đồng hồ so. Kích thủy lực, Tấm ép cứng	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
53.	Thí nghiệm độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011;	Bộ thước 3 mét	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	
54.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng pp khoan lấy mẫu	TCVN 12252:20	Máy khoan lõi bê tông, Máy khoan cầm tay, Máy cắt mẫu, Máy nén, Thước kẹp.	Lâm, Thắng, Tùng, Huy	

4. Thông tin về Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng/Trạm thí nghiệm hiện trường

TT	Tên Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ	Hồ sơ về chứng nhận, kiểm định đảm bảo điều kiện hoạt động	Địa điểm đặt máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.	Máy nén CBR tốc độ 1,27 mm/phút và 1.0mm/phút	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
2.	Cung lực CBR 50KN + đồng hồ chính xác 0,01mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
3.	Máy nén thuỷ lực 2000kN	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
4.	Máy kéo nén thuỷ lực vạn năng 1000kN	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
5.	Máy nén thuỷ lực 500KN	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
6.	Máy thí nghiệm thấm của BTXM	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
7.	Cần đo Benkelman	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
8.	Máy nén Marshall tải trọng 30KN + Đồng hồ 300 mm x 0.1 mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
9.	Máy đầm đất	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
10.	Máy quay ly tâm 3000g mpdel SL-400	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm

TT	Tên Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ	Hồ sơ về chứng nhận, kiểm định đảm bảo điều kiện hoạt động	Địa điểm đặt máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11.	Máy cưa đá, bê tông 400	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
12.	Máy thử độ dãn dài	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
13.	Máy đo độ kim lún nhựa	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
14.	Máy khoan lấy lõi bê tông xi măng, bê tông nhựa	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
15.	Thiết bị thí nghiệm độ bắt lửa	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
16.	Bộ đo độ tổn thất nhựa (tủ sấy quay)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
17.	Dụng cụ đo độ hóa mềm của nhựa + bếp từ	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
18.	Máy đo bề dày lớp phủ (0-100); (100-1800)mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
19.	Súng bật nẩy kiểm tra BT (LR - HT 225 – NB)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
20.	Máy đo điện trở tiếp đất (0-2000W)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
21.	Máy đo âm thanh BSWA 309	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
22.	Máy đo độ dày siêu âm 1-300mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
23.	Máy siêu âm mối hàn	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
24.	Máy đo màu M-200s	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
25.	Máy đo độ bóng GM-06	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
26.	Máy đo độ PH di động	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
27.	Súng đo nhiệt độ	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
28.	Máy đo nhiệt độ, CO2, theo dõi RH	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
29.	Máy đo độ ẩm hạt	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
30.	Máy dò cốt thép ZBL-R630A	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
31.	Dò cốt thép LR – G100	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
32.	Máyy đo vết nứt trong thân cọc BT ly tâm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
33.	Máy khoan tay Hilti + mũi khoan 12mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
34.	Máy khoan pin	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
35.	Máy hàn OZITO	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
36.	Máy phát điện	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
37.	Máy kiểm tra độ cứng thép Rockwell	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
38.	Máy xác định cường độ, độ cứng thép (di động)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
39.	Máy đo điện trở cách điện	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
40.	Bàn dằn tạo mẫu xi măng. Chu kỳ=60 lần; d=2%	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
41.	Bàn dằn quay tay + khâu + thước, xác định lượng nước , độ lưu động xi măng.	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
42.	Bơm chân không 2XZ-1	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
43.	Bể rộng vết nứt LR – FK 202	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm

TT	Tên Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ	Hồ sơ về chứng nhận, kiểm định đảm bảo điều kiện hoạt động	Địa điểm đặt máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
44.	Bơm áp điện Enepart	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
45.	Kích 30 tấn	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
46.	Kích 100 tấn	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
47.	Thiết bị kiểm tra hàm lượng bọt khí bê tông	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
48.	Bình hút ẩm có vòi 300	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
49.	Bình hút chân không 1 lít	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
50.	Gồm cả: Piston xuyên, vòng ứng biến 50 KN, đồng hồ bách phân	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
51.	Khuôn CBR đồng bộ	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
52.	Cân điện tử 15kg/0.5g Model BC15 OHAUS-Mỹ.	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
53.	Cân 7kg	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
54.	Cân tiểu ly	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
55.	Bộ gá thử uốn, nén mẫu xi măng	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
56.	Khuôn Le Chatelier, xác định độ ổn định thể tích xi măng.	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
57.	Bộ nén dập trong xi lanh 75/150 (75 hoặc 150)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
58.	Côn thử độ sụt	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
59.	Bộ khuôn xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng.	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
60.	Bộ khuôn tạo mẫu Marshall bằng tay gồm bệ gá chày đầm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
61.	Bình ổn nhiệt (dung tích 18 lít)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
62.	Bộ thử nghiệm tính chất cơ lý của bentonite	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
63.	Bộ gá kéo bu lông	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
64.	Thiết bị giãn nở xi măng	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
65.	Thiết bị khuyết tật mối hàn bằng từ tính	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
66.	Bộ thiết bị đo độ góc cạnh của cát	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
67.	Thiết bị kiểm tra nước (Clo, muối hòa tan+TDS, Ph)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
68.	Khúc xạ kế đo độ mặn	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
69.	Thiết bị tỷ diện xi măng	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
70.	Thử va đập bị rơi (nhựa)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
71.	Thư kính va đập túi bi	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
72.	Phễu rót cát 6 inch + tấm dung trọng	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
73.	Bộ dao đai lấy mẫu đất	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
74.	Bộ Tấm ép cứng + dầm + đồng hồ bách phân	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
75.	Thước 3m + nêm đo độ bằng phẳng	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm

TT	Tên Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ	Hồ sơ về chứng nhận, kiểm định đảm bảo điều kiện hoạt động	Địa điểm đặt máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76.	Dụng cụ xác định độ nhám mặt đường theo phương pháp rắc cát.	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
77.	Côn thử KLR của cát	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
78.	Thử va đập bị rơi (kính)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
79.	Cối đầm Proctor tiêu chuẩn	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
80.	Chày đầm Proctor tiêu chuẩn	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
81.	Cối đầm Proctor cải tiến	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
82.	Chày đầm Proctor cải tiến	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
83.	Bình tỷ trọng xi măng 100 ml	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
84.	Bình khối lượng riêng Le Chatelier 250 ml	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
85.	Bình rửa cát	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
86.	Côn chày xác định độ hấp phụ nước của cát.	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
87.	Thước xác định độ thoi dẹt của đá dăm.	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
88.	Khuôn 40x40x160	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
89.	Khuôn lập phương 15x15x15cm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
90.	Khuôn 20x20x20 cm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
91.	Khuôn bê tông trụ tròn 15*15	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
92.	Khuôn bê tông trụ tròn 15*30	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
93.	Khuôn uốn mẫu BT 100 x 100 x 600	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
94.	Nhiệt kế 0-100oC	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
95.	Nhiệt kế điện tử 0-300oC	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
96.	Khuôn tạo mẫu Marshall	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
97.	Đồng hồ áp suất (0-600bar) 300KN	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
98.	Nhiệt kế điện tử (-50-:-500oC)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
99.	Thước cặp điện tử 0-200mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
100.	Thước cặp điện tử 0-300mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
101.	Thước kẹp cơ 0-15cm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
102.	Thước đo độ sâu 0-25mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
103.	Pame kế 0-25mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
104.	Thước kẹp đồng hồ 0-15cm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
105.	Kẹp đo chiều dày 0-15mm Mituyo (điện tử)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
106.	Đo chiều sâu 0-15mm (điện tử)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
107.	Pame kế 0 – 50mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
108.	Kẹp chiều dày cơ 0-10mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm

TT	Tên Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ	Hồ sơ về chứng nhận, kiểm định đảm bảo điều kiện hoạt động	Địa điểm đặt máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
109.	Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
110.	Đồng hồ đo ánh sáng TM-203	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
111.	Cơ lê mô men xoắn (đo lực siết)	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
112.	Dao cắt băng cản nước	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
113.	Đo độ ẩm gỗ, ẩm tường	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
114.	Đồng hồ so 50mm	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
115.	Nhiệt kế rời	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
116.	Cân bọc thuỷ + Laze	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
117.	Đồng hồ cơ nhỏ	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
118.	Đồng hồ so điện tử	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
119.	Đồng hồ so cơ	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
120.	Ổ điện chống giật đi hiện trường	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
121.	Đầm dùi	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
122.	Chén sứ	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
123.	Bình tam giác 250ml	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
124.	Bình định mức	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
125.	Thước thép 1m	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
126.	Thước đo góc cơ khí bằng cơ	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
127.	Thước lá đo bề rộng vết nứt	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
128.	Đầu tuýp 10-32	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
129.	Kềm bấm chết	Đính kèm	Đính kèm	Phòng thí nghiệm
130.	Máy dằn vữa	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
131.	Máy nén 1000kN	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
132.	Máy sấy	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
133.	Bộ đo K	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
134.	Máy khoan nhỏ	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
135.	Bộ nén dập xi lanh	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
136.	Cân nhỏ 300g	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
137.	Cân lớn 30kg	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
138.	Côn đo độ sụt	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
139.	Phễu đo khối lượng thể tích	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
140.	Thước kẹp 300mm	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
141.	Ống thí nghiệm 1000ml	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
142.	Thùng đong 1, 2, 5, 20 Lít	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm

TT	Tên Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ	Hồ sơ về chứng nhận, kiểm định đảm bảo điều kiện hoạt động	Địa điểm đặt máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
143.	Bồn ngâm mẫu	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm
144.	Tổng hợp các mắt sàn : 0,045 ; 0,09; 0,1; 0,14; 0,15; 0,25;0,425; 0,5; 0,63; 1; 1,18; 2; 5x2 ; 10; 20; 40	Đính kèm	Đính kèm	Trạm thí nghiệm

5. Thông tin năng lực của Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng/Trạm thí nghiệm hiện trường:

TT	Tên Thí nghiệm viên	Mã số định danh cá nhân	Hồ sơ về trình độ chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.	Nguyễn Thị Hồng Hằng	056190000531	- Bằng đại học cử nhân địa chất - Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm - Hoàn tất khóa học Nhận thức chung và đánh giá nội bộ theo tiêu chuẩn Iso/Iec 17025:2017	
2.	Nguyễn Hoàng Phi Điệp	056089005604	- Bằng Kỹ sư kỹ thuật địa chất - Chứng chỉ Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	
3.	Trần Nguyên Gia Lâm	056096008605	- Bằng đại học kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng - Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm Iso/Iec 17025:2017 - Chứng thỉ Thí nghiệm viên kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc - Chứng chỉ thí nghiệm viên Xây dựng công trình giao thông	
4.	Cái Thế Lân	046092006678	- Bằng đại học cử nhân địa chất - Chứng thỉ Thí nghiệm viên kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc - Chứng chỉ thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông	
5.	Nguyễn Chiến Thắng	036090025690	- Bằng Tốt nghiệp trung cấp nghề - Chứng chỉ Sơ cấp nghề - Chứng chỉ tốt nghiệp Kiểm tra chất lượng mỗi hàn bằng phương pháp siêu âm - Chứng chỉ tốt nghiệp Kiểm tra chất lượng Bê tông bằng phương pháp không phá hủy	
6.	Lý Thiên Thạch	056093013557	- Chứng chỉ Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	
7.	Mai Thanh Huy	054203010322	- Chứng chỉ Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	
8.	Nguyễn Văn Thương	056203007078	- Chứng chỉ Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	
9.	Nguyễn Thanh Tùng	056203004178	- Chứng chỉ Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	

Công ty Cổ phần Tư vấn T27 chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp của nội dung thông tin công bố kê khai trong đơn; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan. Khi có bất kỳ các thay đổi nào so với công bố, Công ty Cổ phần Tư vấn T27 sẽ kịp thời cập nhật và thông tin đến các bên quan tâm.

Tất cả các nội dung trong Đơn đăng ký này được công bố công khai trên trang thông tin của Công ty Cổ phần Tư vấn T27 tại địa chỉ website và mã QR đường dẫn sau:

Link website:

https://t27.com.vn/vi/

Mã QR:

Công ty Cổ phần Tư vấn T27 kính đề nghị Sở xây dựng tiếp nhận và đăng tải thông tin đăng ký công bố công khai nêu trên tại trang thông tin điện tử của Sở xây dựng.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN T27

Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN T27

TRẦN THÁI HÀ

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 5 năm 2026

BIÊN BẢN KIỂM TRA THỰC TẾ PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG/TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Theo Đơn đề nghị đăng tải thông tin của Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Hôm nay, vào lúc 09 giờ 00 ngày 19/5/2026, Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra thực tế phòng thí nghiệm chuyên ngành/Trạm thí nghiệm hiện trường của Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các nội dung như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ:

1. Đại diện Sở Xây dựng: Phòng Quản lý hoạt động xây dựng

- Ông: Trần Trịnh Vũ Quang — Chức vụ: Phó Trưởng phòng;
- Ông: Nguyễn Lâm Bảo — Chức vụ: Chuyên viên.

2. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Công ty Cổ phần Tư vấn T27

- Ông: Võ Văn Phát — Chức vụ: Phó phòng thí nghiệm;
- Ông: Trần Nguyên Gia Lâm — Chức vụ: Phó phòng thí nghiệm.

II. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tư vấn T27

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 420063650; đăng ký lần đầu ngày 25/10/2006, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 18/9/2025 do Phòng Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa cấp.

- Địa chỉ trụ sở chính: 38A Lý Tự Trọng, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Thư điện tử: T27-vn@yahoo.com

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của tổ chức: https://t27.com.vn/vi/

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn Phong.

Số Căn cước/định danh: 052078000567.

2. Thông tin phòng thí nghiệm chuyên ngành/trạm thí nghiệm hiện trường:

- Tên phòng thí nghiệm chuyên ngành/trạm thí nghiệm hiện trường:

Trung tâm Kiểm định Kết cấu và Nền móng Công trình

- Địa chỉ: LK45-10 đường số 4, KĐT Mỹ Gia Vĩnh Thái, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Trưởng phòng thí nghiệm: Nguyễn Thị Hồng Hằng.

- Tổng số CBCNV của Trạm thí nghiệm hiện trường: 09 người.

III. NỘI DUNG KIỂM TRA THỰC TẾ:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Kết quả kiểm tra thực tế: Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phù hợp theo thông tin công khai tại Văn bản số 88/CV-T27 ngày 09/4/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn T27.

2. Thông tin Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng/Trạm thí nghiệm hiện trường:

Kết quả kiểm tra thực tế: Thông tin phòng thí nghiệm phù hợp theo thông tin công khai tại Văn bản số 88/CV-T27 ngày 09/4/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn T27.

3. Thông tin về Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng/Trạm thí nghiệm hiện trường

Kết quả kiểm tra thực tế: thông tin, số lượng các máy móc thiết bị chính thực hiện thí nghiệm cơ bản phù hợp theo thông tin công khai tại Văn bản số 88/CV-T27 ngày 09/4/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn T27.

4. Thông tin năng lực của Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng/Trạm thí nghiệm hiện trường

Thông tin năng lực của Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm tại phòng thí nghiệm cơ bản phù hợp theo thông tin công khai tại Văn bản số 88/CV-T27 ngày 09/4/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn T27.

5. Địa chỉ trang điện tử của Tổ chức hoạt động thí nghiệm thực hiện công khai thông tin năng lực: https://t27.com.vn/vi/

III. Ý KIẾN/KIẾN NGHỊ

Ý kiến của Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Thống nhất với kết quả kiểm tra.

IV. KẾT LUẬN

Trên cơ sở kết quả kiểm tra thực tế tại cơ sở hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, Sở Xây dựng sẽ kiểm tra, rà soát các thông tin công khai tại Văn bản số 88/CV-T27 ngày 09/4/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn T27; xem xét đăng tải thông tin của Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo quy định.

Việc kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trên cơ sở hồ sơ do Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cung cấp; do đó, Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ đã cung cấp.

Việc kiểm tra kết thúc vào hồi 10 giờ 00 cùng ngày, được lập thành Biên bản đã được thành phần tham dự thông qua và thống nhất nội dung.

Biên bản gồm 03 trang, được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, Sở Xây dựng giữ 01 bản, giao Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng 01 bản./.

TỔ CHỨC THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG	**ĐẠI DIỆN SỞ XÂY DỰNG**
Trần Nguyên Gia Lâm	Trần Trịnh Vũ Quang